TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 565/2024/DS-PT
Ngày 11-11-2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản
là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2024/TLPT-DS ngày 11/10/2024 về "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4152/2024/QĐ-PT ngày 24/10/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn S, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số nhà I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1990

Địa chỉ thường trú: Số B, ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà F, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Thái Kim S1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trịnh Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn S và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2012, ông Võ Văn S có thỏa thuận bằng lời nói để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L và bà Trịnh Thị N1 đối với phần đất có diện tích 417,7m^2 thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với giá 50.000.000 đồng. Ngày 07/11/2019, ông S cùng với ông L và bà N1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên tại Văn phòng C theo quy định. Ngày 23/12/2019, ông S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên. Sau khi ông S nhận chuyển nhượng đất từ ông L, bà N1 thì ông S xây dựng hàng rào xung quanh đất có kết cấu cột bê tông, xây gạch. Quá trình ông S xây dựng hàng rào và sử dụng đất không có ai ngăn cản, tranh chấp.

Đến năm 2021, ông S kêu người đến xem đất để chuyển nhượng thửa đất trên thì ông Trịnh Văn Đ ngăn cản. Ông Đ cho rằng phần đất trên là của ông Đ nên hăm dọa, gây áp lực cho ông S.

Đầu năm 2022, ông Đ tự ý vào phần đất của ông S để trồng cây ăn trái, đổ đá, lấy đất thuộc phần đất của ông S, đập dỡ trụ bê tông hàng rào của ông S và bao chiếm sử dụng đất của ông S. Do nhà ở xa nên ông S không hay biết. Ông Đ ngăn cản không cho ông S sử dụng thửa đất, nhiều lần ông S yêu cầu ông Đ giao trả thửa đất số 167 nhưng ông Đ không thực hiện. Ông S gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T, huyện T để giải quyết nhưng ông Đ không thực hiện giao trả đất cho ông S. Trên đất có 01 đống đá của ông Đ, không có cây trồng. Ngoài ông Đ thì không còn ai sử dụng phần đất này.

Do đó, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đ giao trả cho ông S phần đất có diện tích theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C gồm các phần đất có kí hiệu 167 diện tích 416,5m^2, 167a diện tích 1,2m^2, tổng diện tích 417,7m^2, thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu ông Trịnh Văn Đ di dời 01 đống đá cao 1,2m, đường kính 03m trên đất để trả lại diện tích đất nêu trên cho S.

Ông S không tranh chấp đối với phần đất có kí hiệu 39a diện tích 70,4m^2, 40a diện tích 11,6m^2, 97a diện tích 49,6m^2, 166a diện tích 2,5m^2 theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trịnh Văn Đ trình bày:

Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án ông S khởi kiện ông về việc tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đối với yêu cầu của ông S, ông có ý kiến như sau: Về nguồn gốc phần đất là của ông thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 2 có tổng diện tích 11.107m^2 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông vào ngày 05/9/1996. Ông không biết lý do vì sao ông S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi ông vẫn là người quản lý, sử dụng phần đất này từ trước đến nay. Do đó,

ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay, phần đất này do ông trực tiếp quản lý, sử dụng, không có ai khác sử dụng đất. Trước đây ông có trồng cây, hiện nay cây đã chết nên hiện trạng là đất trống. Hàng rào xung quanh đất là do ông S xây dựng, ông có đổ 01 đống đá trên đất, ông không trình bày gì thêm.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Bến Tre trình bày:

Đơn vị không có yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Ngân hàng xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 158, khoản 2 Điều 165, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 166, 170, 179 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn S đối với bị đơn ông Trịnh Văn Đ.

Buộc ông Trịnh Văn Đ có nghĩa vụ giao trả ông Võ Văn S phần đất có diện tích 417,7m^2 thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C gồm các phần đất có kí hiệu 167 diện tích 416,5m^2, 167a diện tích 1,2m^2 và di dời 01 đống đá cao 1,2m, đường kính 03m nằm trên đất để trả lại diện tích đất nêu trên cho Võ Văn S (có họa đồ thửa đất kèm theo).

2. Ghi nhận ông Võ Văn S không tranh chấp đối với các phần đất có kí 39a diện tích 70,4m^2, 40a diện tích 11,6m^2, 97a diện tích 49,6m^2, 166a diện tích 2,5m^2 tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2024, bị đơn ông Trịnh Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo ông Đ cho rằng thửa đất 167 nằm trong thửa 69, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 11.107m^2 thuộc quyền sử dụng của ông, đất của ông nhưng ông L, bà N1 chuyển nhượng cho ông S là không đúng. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông Thái Kim S1 trình bày: Phần đất của bà N1 thuộc thửa 68 nằm ở phía Đông, phần đất của ông Đ thuộc thửa 69 nằm ở phía Tây của

con lộ nằm giữa hai thửa đất, các thửa đất cùng được cấp giấy năm 1996. Khi mở rộng lộ, Nhà nước thu hồi đất của bà N1, sau khi thu hồi thì phần đất của bà N1 còn lại là các phần có kí hiệu 68.1 và 68 nằm trong thửa đất 68 của bà N1. Sau đó, bà N1 được cấp đổi thành thửa 30 nằm trong phần có kí hiệu 68.1. Khi bà N1 tiến hành đo đạc, cấp đổi giấy chứng nhận thì ông Đ có làm đơn tranh chấp nhưng do không biết chữ nên ông Đ làm đơn khởi kiện nhầm thửa, thay vì thửa 69 thì ghi nhầm thành thửa 68 nên yêu cầu của ông Đ không được chấp nhận, sau đó ông Đ rút đơn. Ông Đ không biết bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà N1 chuyển nhượng đất cho ông S1, ông S1 có ý định chuyển nhượng cho người khác thì phát sinh tranh chấp đến nay. Như vậy, cùng một diện tích đất nhưng có 02 chủ sử dụng, chủ trước là ông Đ thuộc thửa 69, chủ sau là ông S1 đứng tên thuộc thửa 167. Bà N1 lấy đất của ông Đ chuyển nhượng cho ông S1 nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chưa làm rõ nguồn gốc, vị trí các thửa đất nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo, bà N trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông L, bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996, từ khi cấp giấy đến nay không có khiếu nại. Ông S1 nhận chuyển nhượng đất từ bà N1, ông L theo đúng quy định. Ông Đ tự ý phá hàng rào, đổ đá trên đất làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của ông S1. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1 là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trình Văn Đ1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 169/2024/DS-ST ngày 10/9 /2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Trịnh Văn Đ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 417,7m^2 gồm các phần đất có kí hiệu 167 diện tích 416,5m^2 và 167a diện tích 1,2m^2, thuộc thửa 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn S nhưng ông Trịnh Văn Đ là người đang quản lý, sử dụng đất.

Ông S căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất yêu cầu ông Đ phải di dời tài sản trên đất trả lại cho ông phần đất tranh chấp. Trong khi đó, ông Đ cho rằng

phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 69, tờ bản đồ số 2 của ông nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về nguồn gốc và quá trình biến động của phần đất tranh chấp:

Căn cứ Công văn số 608/CNTP-TTLT ngày 02/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp chứng cứ thì hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 67, 68 và 69 cùng tờ bản đồ 02, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre đã bị thất lạc và việc tham chiếu bản đồ đo đạc 299 và bản đồ Vlap (chính quy) hiện nay không thể chồng ghép chính xác được. Tuy nhiên, theo hồ sơ quy trình cấp đất đối với thửa 30, tờ bản đồ 07 được tách thành thửa 165, 166 và 167 cùng tờ bản đồ 07, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L là người kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn L được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 05/9/1996 thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 02. Sau đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/12/2018 thành thửa 30, tờ bản đồ số 17. Năm 2019, thửa 30 được tách thành 03 thửa 165, 166, 167 cùng tờ bản đồ số 7. Đến ngày 07/11/2019, ông Nguyễn Văn L và bà Trịnh Thị N1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn S với diện tích 417,7m^2 thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ngày 23/12/2019, ông Võ Văn S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với lời trình bày của ông Đ cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 02 của ông nhưng ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ để gì chứng minh. Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã ban hành thông báo cho ông Đ cung cấp, giao nộp tài liệu chứng cứ thể hiện phần đất tranh chấp là của ông Đ nhưng hết thời hạn theo thông báo ông Đ vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng ông L, bà N1 chuyển nhượng cho ông S theo đúng trình tự thủ tục, ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 167 của ông S đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông S nên ông S yêu cầu ông Đ trả lại quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đ di dời tài sản (đống đá cao 1,2m, đường kính 03m), giao trả phần đất tranh chấp cho ông S là phù hợp. Bị đơn ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trịnh Văn Đ phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn Đ;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 169/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 166, 170, 179 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn S đối với bị đơn ông Trịnh Văn Đ.

Buộc ông Trịnh Văn Đ có nghĩa vụ di dời tài sản (đống đá), giao trả cho ông Võ Văn S phần đất có diện tích 417,7m^2 thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C gồm các phần đất có kí hiệu 167 diện tích 416,5m^2, 167a diện tích 1,2m^2 (có họa đồ thửa đất kèm theo).

[2] Ghi nhận ông Võ Văn S không tranh chấp đối với các phần đất có kí 39a diện tích 70,4m^2, 40a diện tích 11,6m^2, 97a diện tích 49,6m^2, 166a diện tích 2,5m^2 tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, theo kết quả đo thực tế ngày 27/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C nên không xem xét, giải quyết.

[3] Ghi nhận Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T, tỉnh Bến Tre không có yêu cầu trong vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trịnh Văn Đ có nghĩa vụ giao trả cho ông Võ Văn S số tiền 9.077.000đ (Chín triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trịnh Văn Đ có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Võ Văn S được Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo

các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000309 ngày 17/10/2023 và số 0003663 ngày 27/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Trịnh Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003436 ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng